

Số: **26** /2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **14** tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 1451/TTr-BDT ngày 06 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình thiếu đất sản xuất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để thực hiện Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Định mức đất sản xuất

1. Định mức đất sản xuất cho 01 hộ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Quyết định này là một trong các định mức sau:

a) Đất chuyên trồng lúa nước: 1.500 m²/hộ;

b) Đất trồng lúa nước còn lại: 2.500 m²/hộ;

c) Đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác: 5.000 m²/hộ.

2. Trường hợp hộ có từ hai loại đất trở lên thì quy đổi về loại đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác, cụ thể như sau:

a) 01 m² đất chuyên trồng lúa nước được tính bằng 3,33 m² đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác;

b) 01 m² đất trồng lúa nước còn lại được tính bằng 02 m² đất trồng rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi, trồng thủy sản và các loại đất hàng năm khác.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Quyết định này và quy định của pháp luật rà soát, thẩm định, phê duyệt danh sách đối tượng thụ hưởng, xây dựng kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hằng năm làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Ủy ban Dân tộc;
 - Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
 - TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (B/c);
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - Ủy ban MTTQVN tỉnh;
 - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
 - Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
 - Văn phòng UBND tỉnh;
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh;
 - UBND các huyện, thành phố;
 - Lưu: VT, CNN&XD.
- Báchdtt, 06/11/2023, QĐQPPL 1

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Xuân Trường